

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng

Ngày 15/01/2024	13,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.1%	2.2%	-2.6%

DT thuần
Q4/23

2,621
tỷ VNĐ

QoQ: ▼263 | -9.1%
YoY: ▲ 383 | 17.1%

LN thuần
Q4/23

-121
tỷ VNĐ

QoQ: ▼322 | -160%
YoY: ▼114 | -1650%

LN sau thuế
Q4/23

-115
tỷ VNĐ

QoQ: ▼307 | -160%
YoY: ▼107 | -1427%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.3%

YoY: +/- ▼ 2.1%

ROE
2023

6.9%

YoY: +/- ▼ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,518 - 14,499
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,800
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	835
P/E	16.8

DT thuần
2023

11,443
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 932 | 8.9%

LN thuần
2023

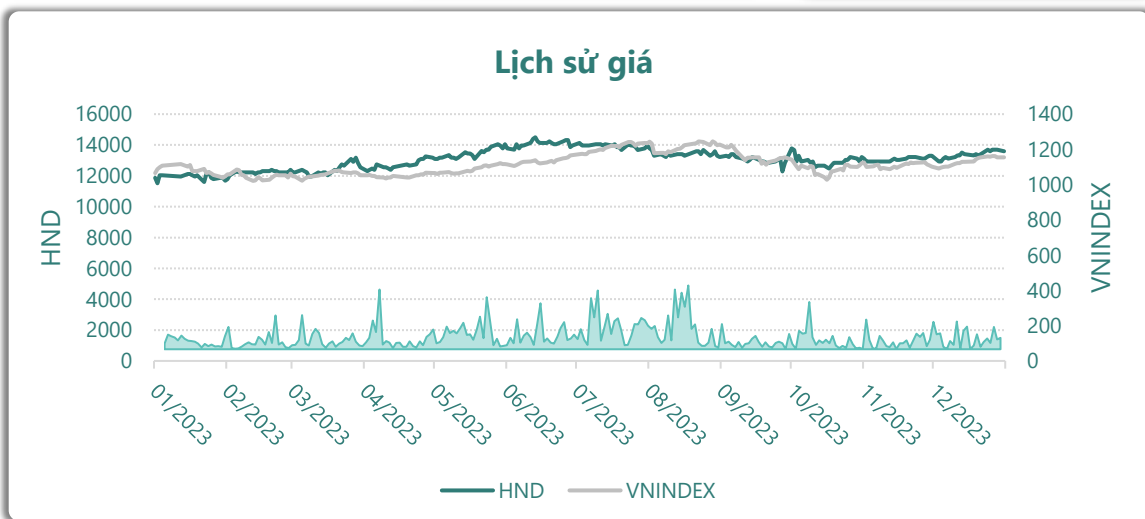
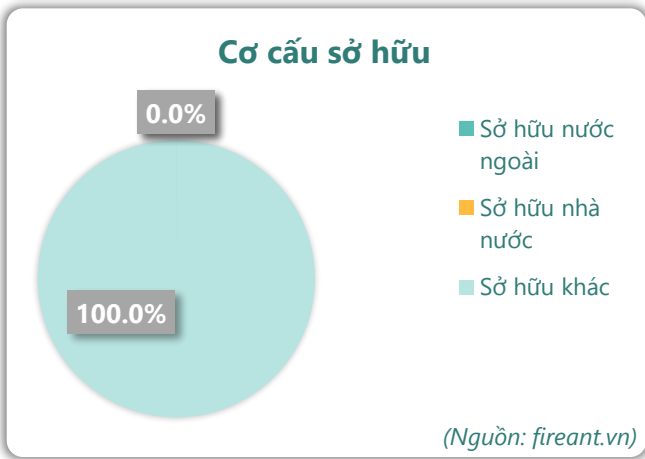
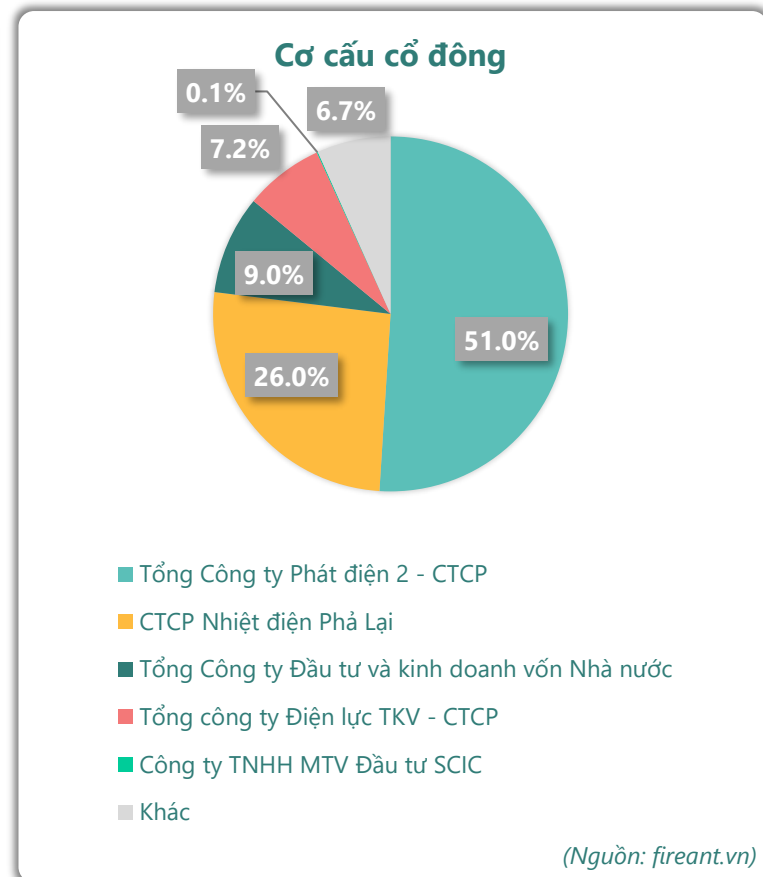
439
tỷ VNĐ

YoY: ▼111 | -20.1%

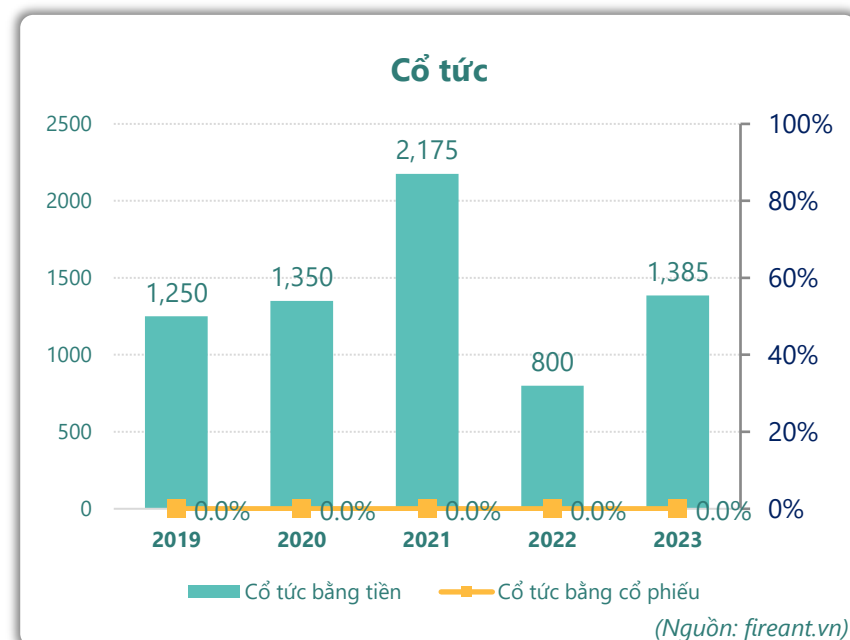
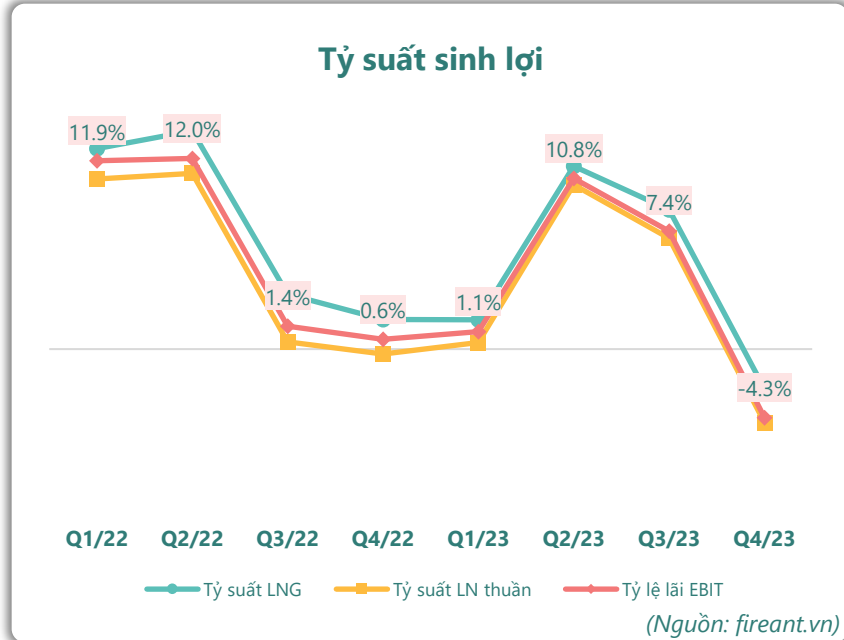
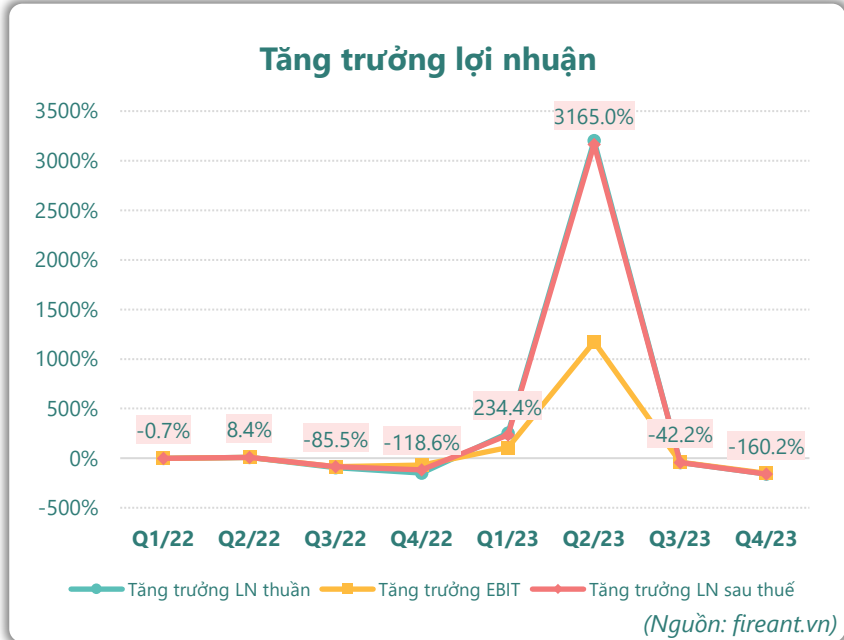
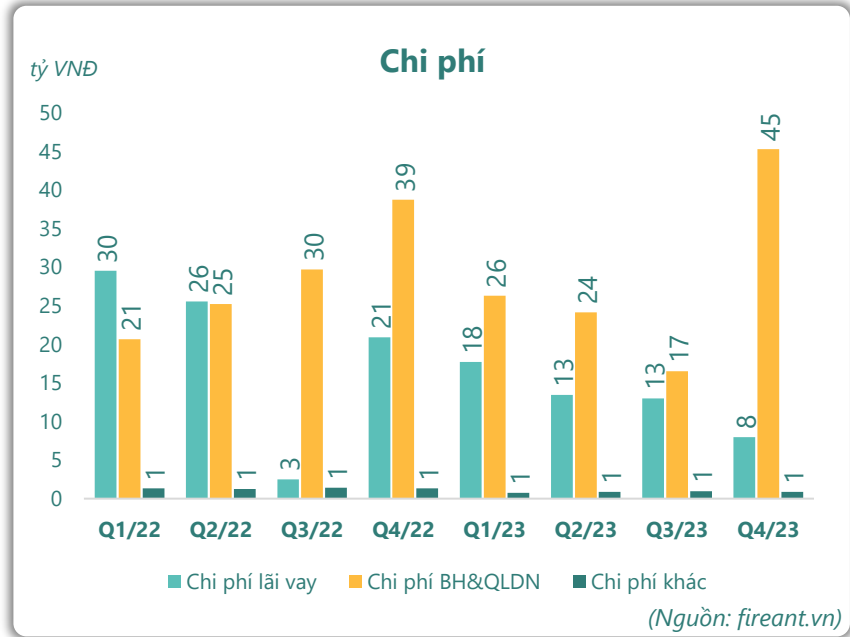
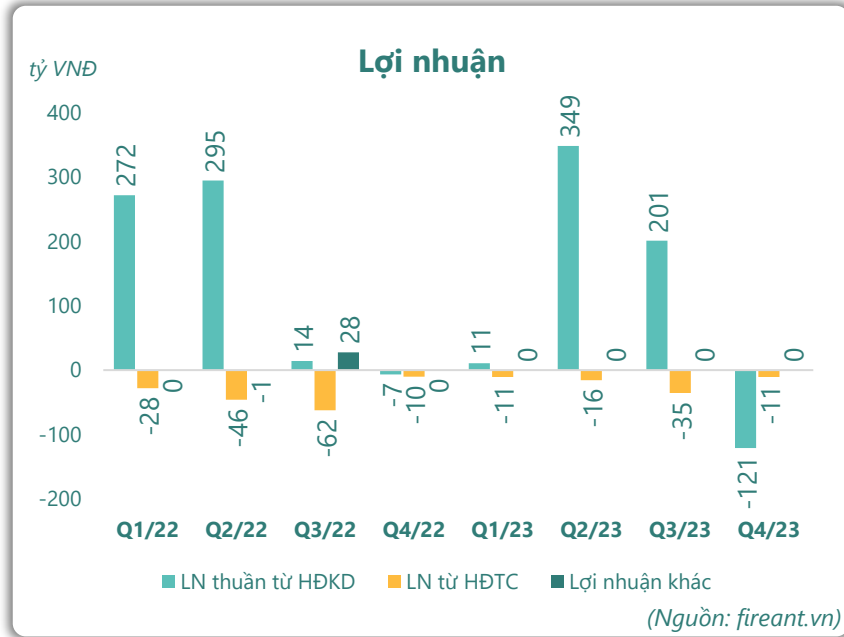
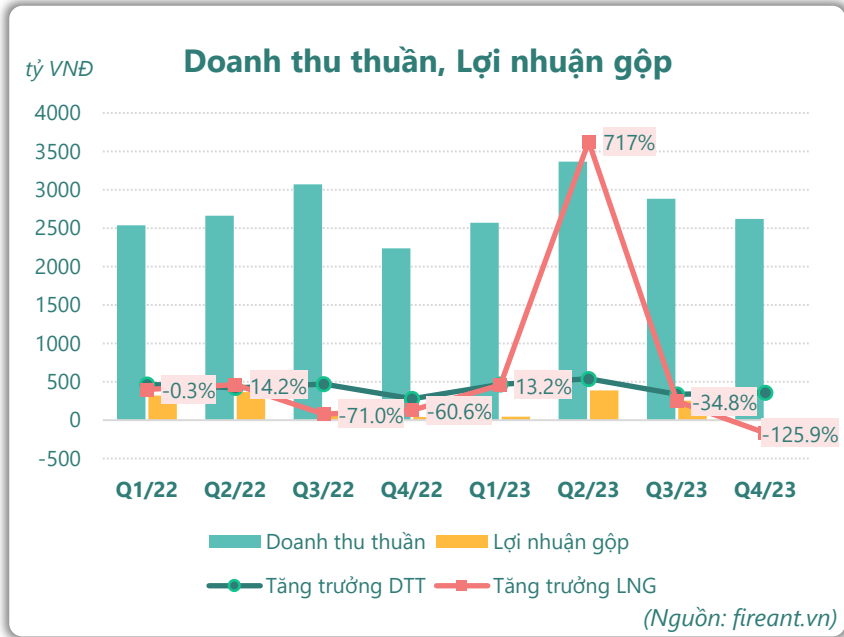
LN sau thuế
2023

418
tỷ VNĐ

YoY: ▼129 | -23.6%



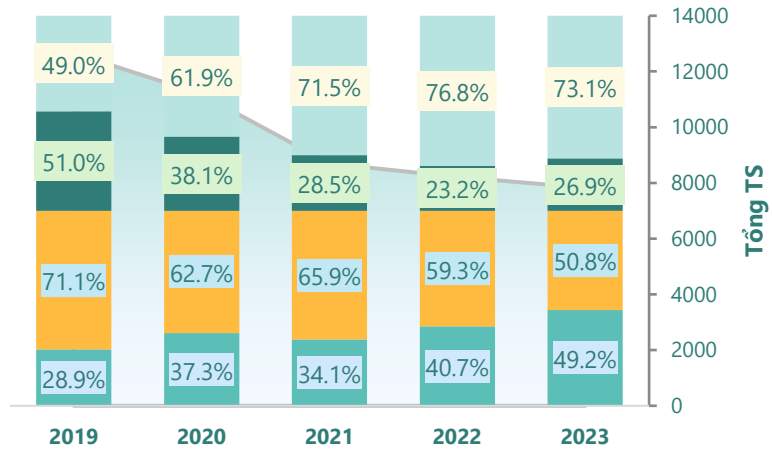
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

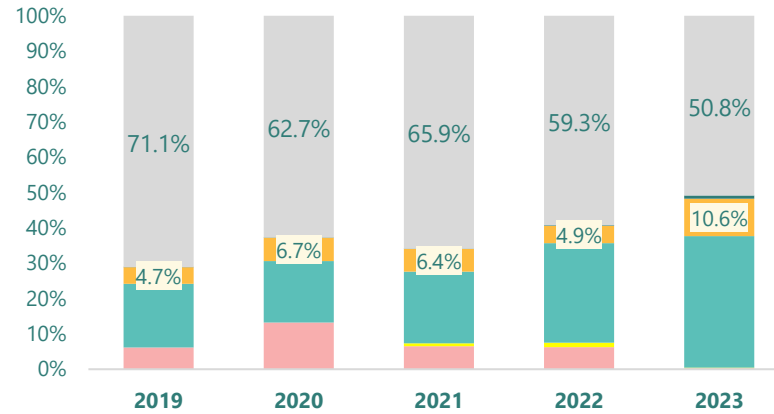
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

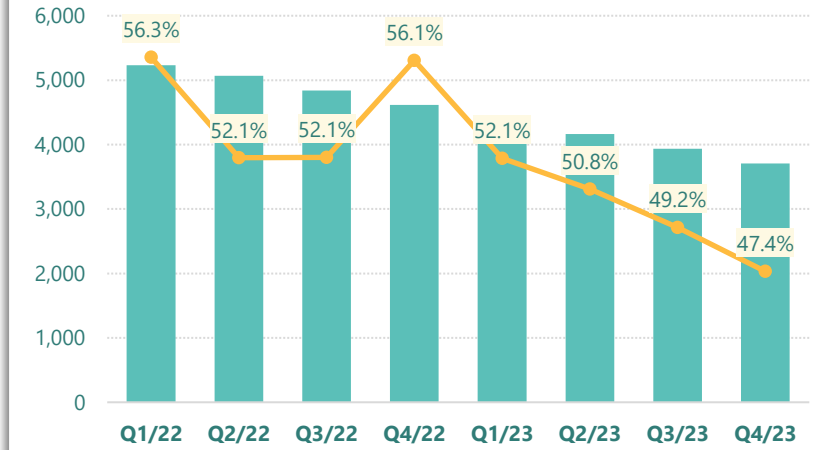


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

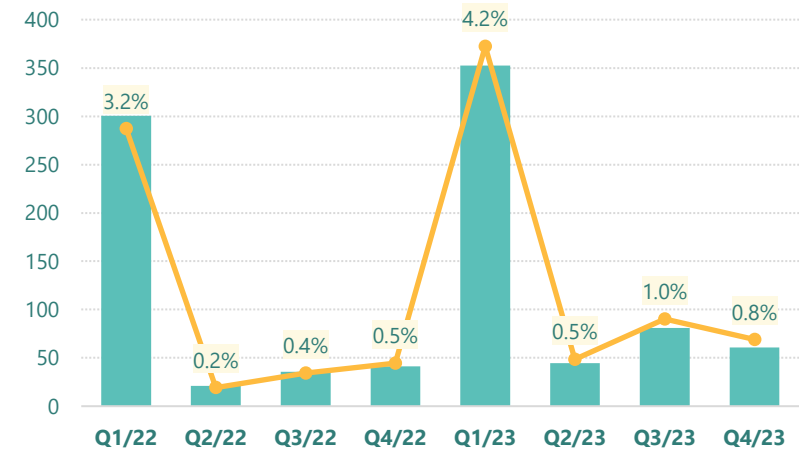


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

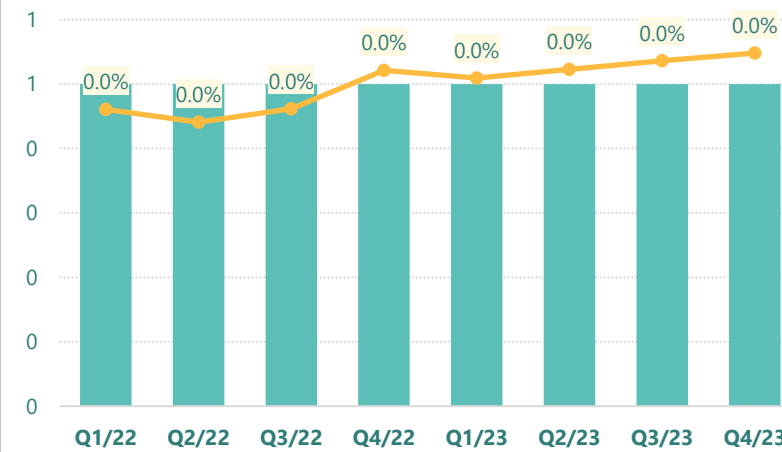


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

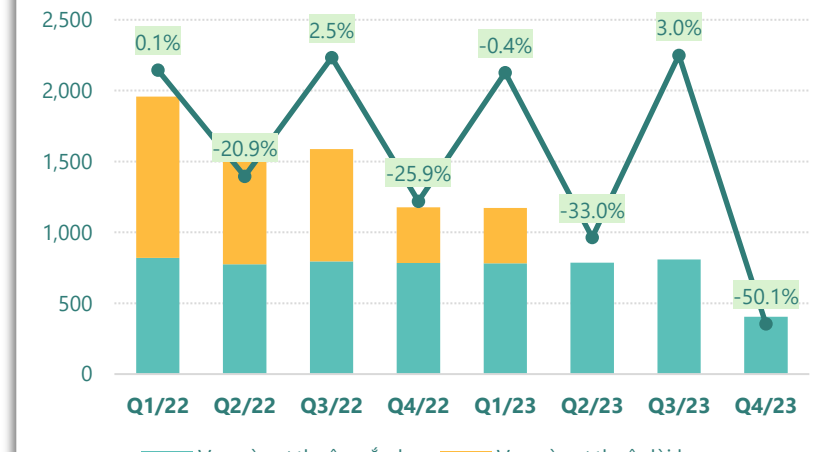


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

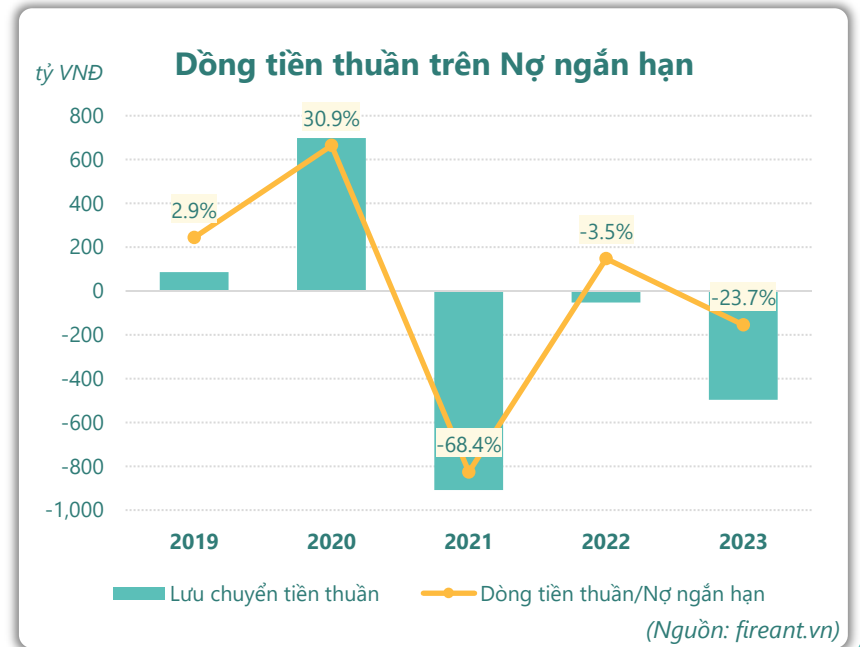
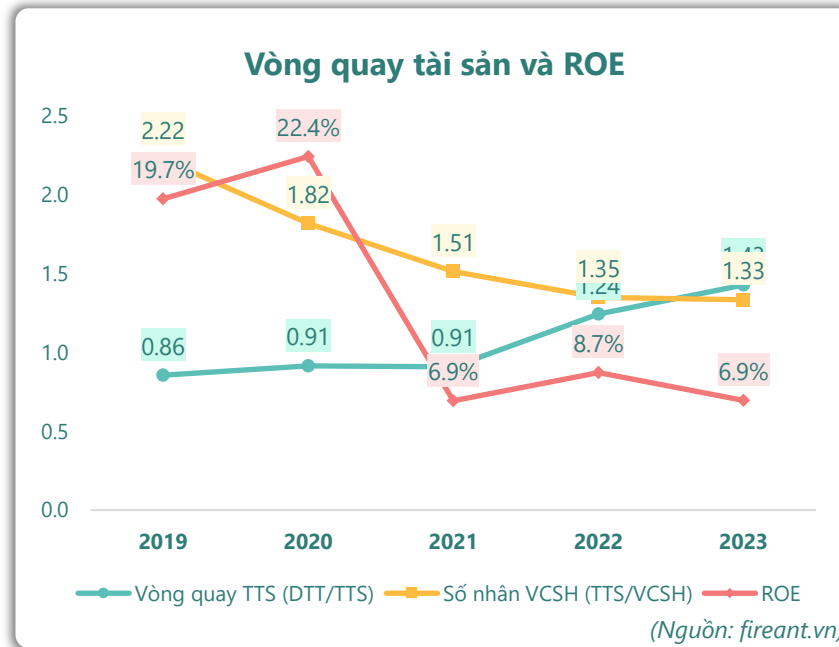
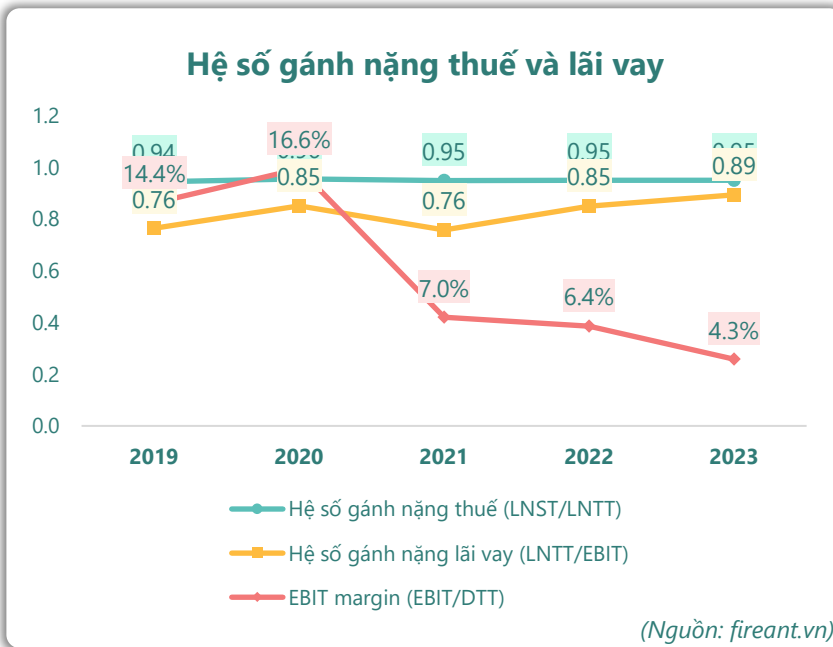
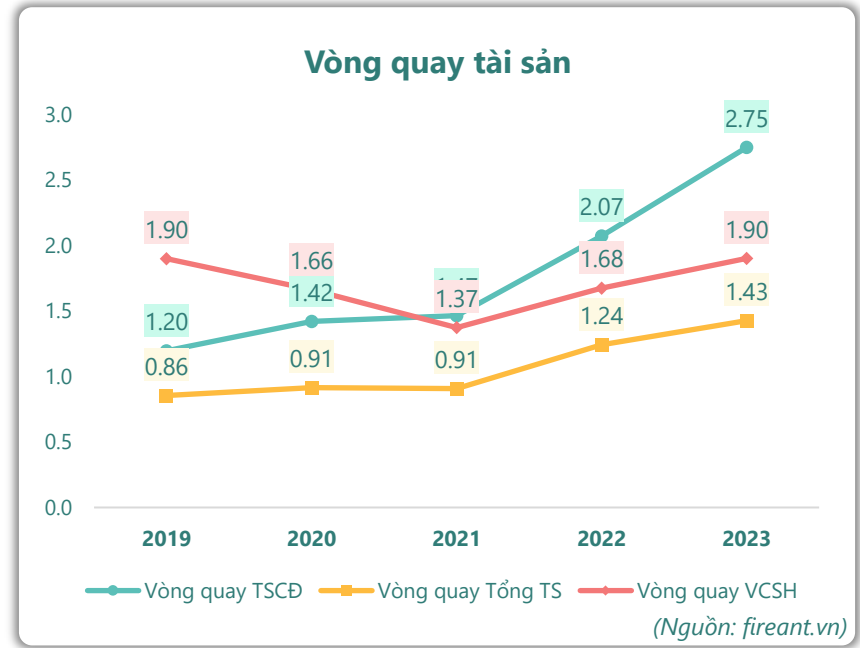
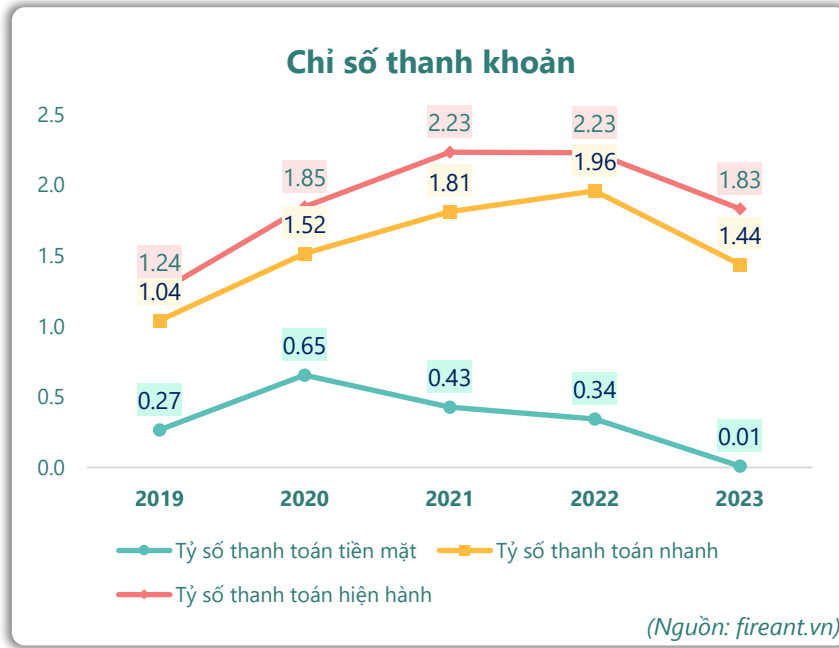
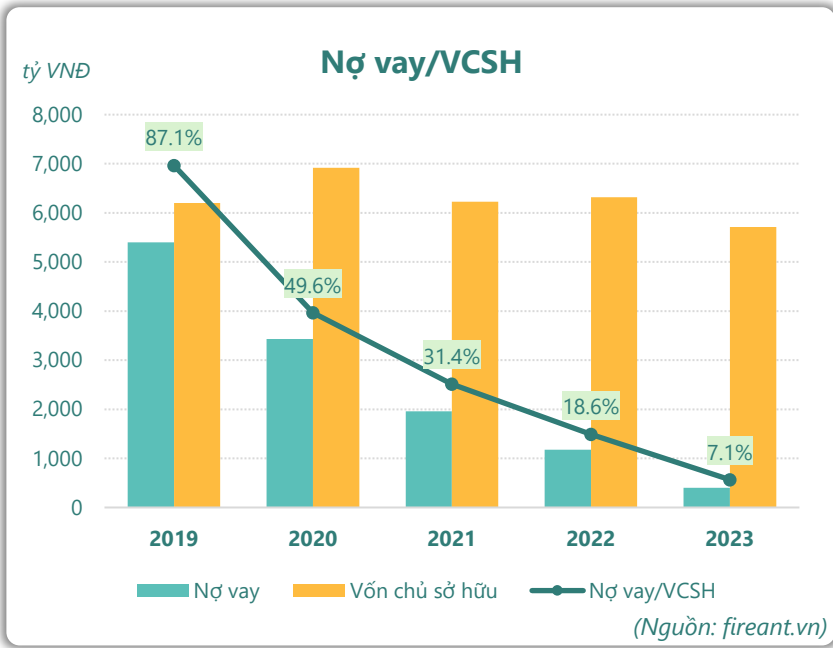


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,621	2,238	17.1%	11,443	10,511	8.9%
Giá vốn hàng bán	2,686	2,196	22.3%	10,819	9,697	11.6%
Lợi nhuận gộp	-65.6	42.0	-256%	624	814	-23.4%
Doanh thu HĐTC	1.10	6.58	-83.2%	7.85	23.6	-66.8%
Chi phí TC	11.7	16.7	-30.0%	80.0	171	-53.1%
Chi phí lãi vay	7.97	20.9	-61.9%	52.2	101	-48.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	45.3	38.8	16.8%	112	117	-4.4%
LN thuần từ HĐKD	-121	-6.94	-1650%	439	550	-20.1%
Lợi nhuận khác	0.27	-0.26	206%	0.80	26.0	-96.9%
LN trước thuế	-121	-7.20	-1583%	440	576	-23.6%
Lợi nhuận sau thuế	-115	-7.55	-1427%	418	547	-23.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-115	-7.55	-1427%	418	547	-23.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-199	431	-499	837	-35.9	567
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.52	-112	1.45	86.7	2.43	-25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-396	-21.2	0	-392	-492	-546
Tiền đầu kỳ	810	219	516	18.3	549	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-592	297	-497	531	-526	-5.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	219	516	18.3	549	23.5	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,819	8,221	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	3,844	3,346	14.9%
Tiền và tương đương tiền	18.5	516	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	100	-80.0%
Phải thu ngắn hạn	2,909	2,314	25.7%
Hàng tồn kho	828	405	105%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	11.1	515%
Tài sản dài hạn	3,975	4,875	-18.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,708	4,615	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.8	41.3	47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	206	218	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,106	1,903	10.7%
Nợ ngắn hạn	2,098	1,501	39.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	785	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	556	89.2%
Nợ dài hạn	7.99	402	-98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	392	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,713	6,318	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	5,713	6,318	-9.6%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)